No.	Meaning	Word
41	cửa hàng tiện lợi	
42	xe buýt điện	
43	công viên công cộng	
44	chợ bán đồ tươi sống/ chợ truyền thống	
45	khí thải các bon	
46	người dân thành phố	
47	cuộc họp cộng đồng	
48	chi phí sinh hoạt	
49	tỉ lệ tội phạm	
50	quan chức chính phủ	
51	giá nhà	
52	Phố cổ	
53	giờ cao điểm	
54	tắc đường	
55	có từ (thời gian)	
56	bị lạc	
57	bị mắc kẹt	
58	đi xe	
59	lên, tăng lên	
60	định cư ở	

LIVEWORKSHEETS